



03-6-2010	Quyết định số 1572/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu 17, đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Việt Trì.	11
08-6-2010	Quyết định số 1638/QĐ-UBND v/v duyệt giá bán nước sạch của Công ty cổ phần Cấp nước Phú Thọ.	14
09-6-2010	Quyết định số 1648 /QĐ-UBND về việc ban hành "Quy chế quản lý Quy hoạch chung Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy".	16
15-6-2010	Quyết định số 1706/QĐ-UBND về ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.	41
15-6-2010	Quyết định số 1707/QĐ-UBND v/v đổi tên và ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Chi cục Phát triển nông thôn, thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	45
15-6-2010	Quyết định số 1710/QĐ-UBND v/v Đổi tên và ban hành chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, tổ chức bộ máy của Chi cục Đê điều và Phòng chống lụt bão trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.	50
16-6-2010	Quyết định số 1731/QĐ-UBND v/v Bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020.	54

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

02-6-2010	Quyết định số 1550 /QĐ-UBND v/v duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Cải tạo, nâng cấp và gia cố tuyến đê tả ngòi Vĩnh Mộ, thuộc địa bàn xã Cao Xá, huyện Lâm Thao.	56
02-6-2010	Quyết định số 1551 /QĐ-UBND v/v duyệt bổ sung đợt 3 phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng dự án: Đường sơ tán dân thuộc các xã: Bảo Yên, Sơn Thủy, Tất Thắng - huyện Thanh Thủy và huyện Thanh Sơn (Địa bàn xã Sơn Thủy, Bảo Yên - huyện Thanh Thủy).	58

03-6-2010	Quyết định số 1574 /QĐ-UBND v/v duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình: Tu bổ, hoàn chỉnh và gia cố mặt đê kết hợp đường giao thông nông thôn đê tả, đê hữu ngòi Giành, thuộc xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê (Nhánh rẽ lên đường Tiên Động - đọt 8).	60
04-6-2010	Quyết định số 1607 /QĐ-UBND về việc phê duyệt dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Cầu Vây, Núi Thấp (địa bàn xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ) - thuộc dự án: xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (giai đoạn 1).	62
07-6-2010	Quyết định số 1619/QĐ-UBND v/v Bổ nhiệm có thời hạn giữ chức vụ Chủ tịch - Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ.	64
07-6-2010	Quyết định số 1626/QĐ-UBND v/v Miễn nhiệm và phê chuẩn kết quả bầu cử bổ sung Ủy viên UBND huyện Cẩm Khê, nhiệm kỳ 2004 - 2011.	65
07-6-2010	Quyết định số 1628/QĐ-UBND v/v bổ nhiệm có thời hạn giữ chức vụ Trưởng Ban Dân tộc tỉnh Phú Thọ.	66
07-6-2010	Thông báo số 44 /TB-UBND kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Doãn Khánh về tình hình thực hiện và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh.	67
11-6-2010	Chỉ thị số 08 /CT-UBND về việc tăng cường công tác phòng, chống các loại dịch bệnh nguy hiểm trên người năm 2010.	74
11-6-2010	Thông báo số 45/TB-UBND kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh Phạm Quang Thao tại buổi việc với Điện lực Phú Thọ.	77
14-6-2010	Quyết định số 1688 /QĐ-UBND về việc Phê duyệt đề án thành lập Bệnh viện đa khoa thực hành vùng Phú Thọ.	79
15-6-2010	Quyết định số 1700 /QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình: cải tạo, nâng cấp quốc lộ 2 đoạn Đền Hùng - Đoan Hùng (địa bàn xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ).	100

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 1541/2010/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Việt Trì, ngày 01 tháng 6 năm 2010***QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thực hiện khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 3995/2009/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 và Quyết định số 4209/2009/QĐ-UBND ngày 01/12/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 06/2007/TT-BTNMT ngày 02/7/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị quyết số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 14/2008/TTLT/BTC-BTNMT ngày 31/01/2008 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị quyết số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, cho thuê đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thực hiện khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 3995/2009/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ như sau:

**1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 6 như sau:**

"1. Giá đất để tính bồi thường là giá đất theo mục đích đang sử dụng đã được UBND tỉnh quy định và công bố tại thời điểm có quyết định thu hồi đất (trường hợp đất được cấp thẩm quyền giao, cho thuê thì theo giá đất của mục đích sử dụng đã được giao, cho thuê)".

**2. Sửa đổi khoản 3, bổ sung Khoản 6 Điều 7 như sau:**

"3. Trường hợp một số bộ phận, trạng thái thiết bị của nhà hoặc công trình, hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất có thể tháo rời di chuyển đến chỗ mới mà vẫn giữ công năng sử dụng thì chỉ bồi thường chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và bị thu hồi lập (người có đất bị thu hồi có thể thuê đơn vị tư vấn lập phương án di dời, trong trường hợp này chi phí di dời bao gồm cả chi phí tư vấn lập phương án) được Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư thẩm định và trình duyệt.

6. Trường hợp cưỡng chế kiểm đếm, mà không thể xác định chính xác khối lượng của từng hạng mục công trình thì cho phép tính giá bồi thường theo đơn giá xây dựng (tính theo mét vuông xây dựng) được UBND tỉnh công bố tại thời điểm quyết định thu hồi đất."

**3. Sửa đổi, bổ sung Điểm c, bổ sung Điểm e Khoản 1 Điều 14 như sau:**

"c. Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại các Điểm a và b Khoản này được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong một tháng; giá gạo được tính bằng 145% giá thóc được UBND tỉnh công bố để thu thuế nhà đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

e. Diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng để tính tỷ lệ thu hồi làm căn cứ xác định mức hỗ trợ tại Khoản a, b Điều này là diện tích các loại đất nông nghiệp giao cho các hộ gia đình, cá nhân theo Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993, Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994, Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ".

**4. Bổ sung Khoản 3 Điều 15 như sau:**

"3. Hộ gia đình cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi bị thu hồi đất nông nghiệp được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm theo quy định Khoản 1 bao gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp, lâm nghiệp khi thực hiện Nghị quyết số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993, Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994, Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ.

b) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 chưa được giao đất nông nghiệp nhưng đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, tặng cho, khai hoang theo quy định của pháp luật".

#### **5. Bổ sung 22 như sau:**

"Tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng có trách nhiệm tổng hợp danh sách các hộ gia đình, cá nhân chấp hành tốt công tác giải phóng mặt bằng có xác nhận của UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi về kết quả thực hiện chính sách giải phóng mặt bằng của người có đất bị thu hồi để đề nghị cấp thẩm quyền phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho áp dụng mức thưởng theo quy định nêu trên".

#### **6. Sửa đổi Khoản 6 Điều 25 như sau"**

"6. Hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Hết thời hạn tiếp nhận ý kiến, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải quyết mặt có trách nhiệm tổng hợp ý kiến đóng góp bằng văn bản, nêu rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý, số lượng ý kiến khác đối với phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và họp bàn thống nhất, hoàn chỉnh Phương án gửi cơ quan tài nguyên và môi trường cấp thẩm quyền phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thẩm định, trình UBND cấp thẩm quyền phê duyệt Phương án".

#### **7. Sửa đổi Khoản 1, Khoản 2, bổ sung Khoản 6 Điều 26 như sau:**

"1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp phê duyệt Phương án, chủ trì thẩm định theo quy định sau:

a) Nội dung thẩm định:

- Việc áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- Việc áp giá để tính bồi thường;
- Phương án bố trí tái định cư.

b) Thời gian thẩm định tối đa là mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Phương án, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải quyết mặt bằng chuyển đến.

2. Trong thời hạn không quá bốn (04) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ trình kèm theo văn bản thẩm định Phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư của cơ quan tài nguyên và môi trường thuộc UBND cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

6. Trường hợp người bị thu hồi đất không nhận tiền chi trả về bồi thường, hỗ trợ thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển khoản tiền chi trả vào tài khoản tạm giữ của ngân sách huyện, thành, thị hoặc Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước để tính thời điểm đã thực hiện chi trả trong khi giải quyết các vướng mắc".

#### **8. Sửa đổi Khoản 2 Điều 30 như sau:**

"2. Sở Tài chính, Sở xây dựng, Cục Thống kê tỉnh.

a) Sở Tài chính, Sở Xây dựng phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh theo yêu cầu; đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh đơn giá bồi thường theo quy định; kiểm tra, hướng dẫn thực hiện Quy định này.

b) Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng trình UBND tỉnh công bố đơn giá xây dựng cho từng loại hình công trình xây dựng (tính theo mét vuông xây dựng làm căn cứ bồi thường về tài sản trong trường hợp không thể đo đếm xác định chính xác khối lượng của từng hạng mục công trình do phải cưỡng chế kiểm kê).

c) Cục Thống kê tỉnh định kỳ cung cấp số liệu thống kê năng suất bình quân của các loại cây trồng cho các huyện, thành, thị và Sở chính, Sở tài nguyên và Môi trường làm căn cứ xác định, thẩm định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất"

**Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 4209/2009/QĐ-UBND ngày 01/12/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ về sửa đổi, bổ sung Điều 5, điều 16 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thực hiện khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 3995/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ như sau:

**"1. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:**

1. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường, trong khu dân cư thuộc thị trấn, khu dân cư nông thôn; thửa đất nông nghiệp tiếp giáp với ranh giới phường, ranh giới khu dân cư thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp của xã, phường, thị trấn, còn được hỗ trợ theo mức sau:

- a) Hỗ trợ 240.000 đồng/1m<sup>2</sup> đối với phường, thị trấn;
- b) Hỗ trợ 160.000 đồng/1m<sup>2</sup> đối với đồng bằng;
- c) Hỗ trợ 110.000 đồng/1m<sup>2</sup> đối với trung du, miền núi.

2. Diện tích đất được tính hỗ trợ theo Khoản 1, được quy định như sau:

- a) Đối với phường, thị trấn, bằng 30% diện tích bị thu hồi;
- b) Đối với xã đồng bằng, bằng 40% diện tích bị thu hồi;
- c) Đối với xã trung du, miền núi, bằng 50% diện tích bị thu hồi.

Tổng diện tích được tính hỗ trợ không quá 02 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương nơi thu hồi đất.

3. Khu dân cư thuộc thị trấn, khu dân cư nông dân được quy định như sau:

Phạm vi khu dân cư thuộc thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì các định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Đối với trường hợp này, đất nông nghiệp trong khu dân cư phải là thửa đất, khu vực đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư và xung quanh thửa đất, khu vực đất nông nghiệp đó phải tiếp giáp với các thửa đất ở hoặc thửa đất phi nông nghiệp (không kể đất giao thông, thủy lợi).

4. Thửa đất nông nghiệp tiếp giáp với ranh giới phường, ranh giới khu dân cư là thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp với ranh giới phường, ranh giới khu dân cư (kể cả tiếp giáp qua đường giao thông, kênh, mương, thủy lợi)".

**Điều 3.** Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như Quyết định số 3995/2009/QĐ-UBND ngày 20/11/2009; Quyết định số 4209/2009/QĐ-UBND ngày 01/12/2009 của UBND tỉnh Phú Thọ.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Doãn Khánh (Đã ký)**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 1555/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Việt Trì, ngày 02 tháng 6 năm 2010***QUYẾT ĐỊNH****V/v bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tỉnh  
Phú Thọ giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2010****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20/3/1996'Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 16/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 73/2006/QĐ-TTg ngày 04/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2006/NQ-HĐND ngày 17/5/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2015;

Căn cứ vào quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Văn bản số 157-KL/TU ngày 26/6/2007 của về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 110/2007/NQ-HĐND ngày 16/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tỉnh Phú Thọ về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2483/2007/QĐ-UBND ngày 01/10/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ các Văn bản: số 10560/BCT-CNNg ngày 22/10/2009 và số 3639/BCT-CNNg ngày 12/4/2010 của Bộ Công thương ngày 12/4/2010 của Bộ Công thương về việc cấp phép hoạt động khoáng sản quặng sắt tại tỉnh Phú Thọ;

Xét đề nghị của Sở Công thương,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung các điểm mỏ quặng sắt thuộc địa bàn các xã: Mỹ Thuận, Tân Phú, Minh Đài, Văn Luông, huyện Tân Sơn vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt tại Quyết định số 2483/2007/QĐ-UBND ngày 01/10/2007. Thời gian phát triển dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến thực hiện trong giai đoạn 2006 - 2010.

**Điều 2.** Quyết định này bổ sung cho Quyết định số 2483/2007/QĐ-UBND ngày 01/10/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ. Các nội dung khác giữ nguyên như Quyết định số 2483/2007/QĐ-UBND ngày 01/10/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Đình Vượng (Đã ký)**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 1572/QĐ- UBND

Việt Trì, ngày 03 tháng 6 năm 2010

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu 17,  
đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Việt Trì

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003, Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Bộ Xây dựng ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 2677/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của UBND thành phố Việt Trì và Tờ trình số 272/SXD-KTQH ngày 19 tháng 5 năm 2010 của Sở Xây dựng,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu 17, đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Việt Trì, do Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định công trình xây dựng Phú Thọ lập, có xác nhận của UBND phường Gia Cẩm và UBND thành phố Việt Trì, được Sở Xây dựng thẩm định, trình duyệt với các nội dung sau:

**Tên đồ án:** Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu 17, đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Việt Trì.

#### 1. Vị trí, phạm vi nghiên cứu:

Khu đất quy hoạch thuộc khu 17, đường Hoàng Hoa Thám, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, có ranh giới như sau:

- Phía Tây Bắc giáp đường Hoàng Hoa Thám,
- Phía Tây Nam giáp đường bê tông liên khu,
- Phía Đông Nam giáp Trường Cao đẳng Dược Phú Thọ,

- Phía Đông Bắc giáp khu dân cư.

Quy mô diện tích: 1.609,5m<sup>2</sup>.

## **2. Nội dung quy hoạch.**

### **2.1. Quy hoạch sử dụng đất.**

Tổng diện tích đất quy hoạch là: 1.690,5m<sup>2</sup> . Trong đó:

- Đất ở đầu giá (14ô) với tổng diện tích là 1.402,5m<sup>2</sup> gồm: Lô số 1 đến lô số 5 mỗi lô có diện tích là 90m<sup>2</sup>; lô số 6 có diện tích 172,72m<sup>2</sup>; lô số 7 có diện tích 113,1m<sup>2</sup>; lô số 8 có diện tích 105m<sup>2</sup>; lô số 9 có diện tích 92,5m<sup>2</sup>; lô số 10 có diện tích 123,58m<sup>2</sup>; từ lô số 11 đến lô số 14 mỗi lô có diện tích 86,4m<sup>2</sup>.

- Đất xây dựng rãnh thoát nước : 145,9m<sup>2</sup>

- Đất đường giao thông: 142,1m<sup>2</sup>

### **2.2. Không gian kiến trúc cảnh quan.**

Không gian ở là nhà liền kề chiều cao 3 tầng (tầng 1 cao 3,9m; tầng 2 và tầng 3 cao 3,6m; nền nhà cao hơn vỉa hè 0,36m. Chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ, ban công đua ra ngoài 0,9m.

Riêng lô số 6 và lô số 10 số tầng và chiều cao tầng như nhà liền kề, chỉ giới xây dựng không trùng chỉ giới đường đỏ.

### **2.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.**

#### **2.3.1. Quy hoạch giao thông:**

Đường Hoàng Hoa Thám với mặt cắt hiện trạng là 10,5m (theo quy hoạch chung thành phố Việt Trì đã được phê duyệt, đường Hoàng Hoa Thám có mặt cắt 27m. Khi triển khai thực hiện dự án xây dựng đường này theo quy hoạch chung sẽ mở rộng lên phía Tây bắc để phù hợp với trục đường Hòa phong nối dài. Khu quy hoạch không bị ảnh hưởng khi mở rộng đường); đường nhánh giáp khu quy hoạch có mặt cắt rộng 8,5m.

#### **2.3.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:**

Cao độ san nền được xác định thông qua cao độ của các điểm khống chế theo cốt quy hoạch tại các điểm nút giao thông. Toàn bộ khu vực được thiết kế san nền với cao độ phù hợp với cao độ và độ dốc của đường giao thông trong quy hoạch và đường giao thông hiện trạng.

#### **2.3.3. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác:**

Sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có trên đường Hoàng Hoa Thám

**Điều 2.** Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với các cơ liên quan tổ chức công bố công khai Quy hoạch chi tiết được duyệt; phối hợp với UBND thành phố Việt Trì ban hành quy định về quản lý quy hoạch và kiến trúc kèm theo quy

hoạch chi tiết được duyệt; tổ chức quản lý xây dựng theo quy định về quản lý quy hoạch và kiến trúc; thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND thành phố Việt Trì, Chủ tịch UBND phường Gia Cẩm và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Đình Vượng (Đã ký)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 1638/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Việt Trì, ngày 08 tháng 6 năm 2010*

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v duyệt giá bán nước sạch của Công ty cổ phần Cấp nước Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2008/NĐ-BXD ngày 02/01/2008 của Liên Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 95/2009/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 19/5/2009 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 922/TT-VG ngày 02/6/2010,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt giá bán nước sạch của Công ty cổ phần Cấp nước Phú Thọ như sau:

*Đơn vị: Đồng/m<sup>3</sup>*

STT	Đối tượng sử dụng nước	Giá bán nước	
		Đối tượng sử dụng nước tự bỏ phí tính từ điểm đầu tới sau đồng hồ	Mức giá thực hiện theo Nghị định số 117/2007/NĐ-CP
1	Các hộ dân cư sử dụng nước cho sinh hoạt		
-	Khu vực đô thị	5.000	6.600
-	Khu vực nông dân	4.500	6.100
2	Cơ quan HCSN, đơn vị lực lượng vũ trang, bệnh viện, trường học	6.700	
3	Nước phục vụ mục đích công cộng	5.600	
4	Nước dùng cho sản xuất vật chất	7.800	
5	Nước dùng cho kinh doanh, dịch vụ	10.500	12.100

**Điều 2.** Giá bán này đã bao gồm cả thuế VAT và được áp dụng từ ngày 15/6/2010. Những quy định trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Khách hàng sử dụng nước là các hộ gia đình đã thoả thuận đấu nối vào mạng lưới cấp nước của Công ty cổ phần Cấp nước mà không sử dụng hoặc sử dụng nước dưới dạng  $4\text{m}^3/\text{tháng}/\text{hộ}$ , thì phải có trách nhiệm thanh toán cho đơn vị cấp nước với mức là  $4\text{m}^3/\text{tháng}/\text{hộ}$ , trừ trường hợp tạm ngừng dịch vụ cấp nước quy định tại khoản 1, Điều 45 của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ;

Việc đấu nối công trình của khách hàng sử dụng nước vào mạng lưới cấp nước của đơn vị cấp nước thực hiện theo các quy định tại Điều 39 đến Điều 43, Nghị định số 117/2007/NĐ-CP 11/7/2007 của Chính phủ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị, Công ty cổ phần Cấp nước Phú Thọ và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Hải (Đã ký)**

**UỶ BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

Số :1648 /QĐ- UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Việt Trì, ngày 09 tháng 6 năm 2010*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc ban hành "Quy chế quản lý Quy hoạch chung Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy"**

#### **UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003, Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 80/TTr-SKH&ĐT ngày 03 tháng 02 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế quản lý Quy hoạch chung Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy".

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

**TM/ UỶ BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Doãn Khánh (Đã ký)**



**UỶ BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY CHẾ**  
**QUẢN LÝ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU DU LỊCH NƯỚC**  
**KHOÁNG THANH THỦY**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 6  
năm 2010 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

**Phần I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng của quy chế**

Quy chế quản lý Quy hoạch chung Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy được xây dựng trên cơ sở Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan; Quy chế này quy định việc quản lý quy hoạch, xây dựng, cải tạo, tôn tạo, bảo vệ, sử dụng các công trình, tổ chức các hoạt động theo Đồ án Quy hoạch chung Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy đã được phê duyệt.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các tổ chức, Cơ quan Trung ương, địa phương; các cá nhân trong nước và nước ngoài, kể cả lực lượng vũ trang có liên quan đến Điều 1 đều phải thực hiện đúng Quy chế này.

**Điều 3. Thẩm quyền quyết định, điều chỉnh, bổ sung, thay đổi Quy chế**

Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi Quy chế do UBND tỉnh Phú Thọ quyết định trên cơ sở điều chỉnh đồ án quy hoạch chung.

**Điều 4. Tổ chức quản lý**

UBND tỉnh Phú Thọ thống nhất chỉ đạo việc quản lý quy hoạch, xây dựng trên toàn Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy; Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thực hiện việc quản lý xây dựng; UBND huyện Thanh Thủy; UBND huyện Thanh Sơn; UBND các xã La Phù, Bảo Yên, Sơn Thủy, Đoan Hạ, Thạch Khoán; Ban Quản lý Dự án Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy có trách nhiệm phối hợp thực hiện theo đúng với quy hoạch được duyệt.

## **Phần II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 5. Phạm vi quy hoạch và ranh giới đô thị**

1. Phạm vi quy hoạch: Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy bao gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã La Phù, Bảo Yên, Đoan Hạ, Sơn Thủy thuộc huyện Thanh Thủy và xã Thạch Khoán thuộc huyện Thanh Sơn;

2. Ranh giới đô thị: Phía Bắc giáp tỉnh lộ 316B, thị trấn huyện lỵ Thanh Thủy, xã La Phù và huyện Thanh Sơn; Phía Đông giáp sông Đà và Hà Nội; Phía Nam bao gồm toàn bộ xã Đoan Hạ, Sơn Thủy và Bảo Yên; Phía Tây bao gồm toàn bộ xã Thạch Khoán.

#### **Điều 6. Tính chất của Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy**

Lấy vị thế, nguồn tài nguyên nước khoáng, môi trường trong lành làm nền tảng; Hình thành một khu du lịch hoàn chỉnh, có sức hấp dẫn trên bình diện quốc gia và quốc tế; Có khả năng cung cấp các dịch vụ trọn gói tạo ra thị trường gửi, đón khách; Là nơi tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí, cung cấp các sản phẩm du lịch chất lượng cao, đa dạng, thu hút khách tham quan du lịch tất cả các mùa trong năm.

#### **Điều 7. Quy mô dân số và lao động**

1. Quy mô dân số đến năm 2015.

Tổng lượng dân cư trong khu vực quy hoạch dự tính đến năm 2015: 52.300 người; Trong đó: Dân cư địa phương theo số tăng tự nhiên (dân số hiện trạng + số tăng tự nhiên): 28.800 người; Dân nhập cư: 8.140 người; Dân tạm trú (du khách): 15.370 người; Số lao động năm 2015 (Lao động địa phương + Lao động nhập cư): 19.830 người.

2. Quy mô dân số đến năm 2020

Tổng lượng dân cư trong khu vực quy hoạch dự tính đến năm 2020: 67.680 người. Dân cư địa phương theo số tăng tự nhiên (dân số hiện trạng + số tăng tự nhiên): 32.150 người. Dân nhập cư: 8.640 người. Dân tạm trú (du khách): 26.880 người; Số lao động năm 2020 (Lao động địa phương + Lao động nhập cư): 20.230 người.

3. Quy mô dân số đến năm 2025

Tổng lượng dân cư trong khu vực quy hoạch dự tính đến năm 2025: 85.800 người. Dân cư địa phương theo số tăng tự nhiên (dân số hiện trạng + số tăng tự nhiên): 37.740 người; Dân nhập cư: 9.650 người; Dân tạm trú (du khách): 38.410 người; Số lao động năm 2025 (Lao động địa phương + Lao động nhập cư): 21.530 người.

#### **Điều 8. Quy mô đất đai xây dựng Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy**

Tổng diện tích quy hoạch: 4.772,54 ha. Trong đó: quỹ đất thuộc xã Sơn Thủy: 1.242,15 ha; xã La Phù: 924,23 ha; xã Bảo Yên: 503,06 ha; xã Đoan Hạ: 426,66 ha; xã Thạch Khoán: 1.676,44 ha.

### **Điều 9. Phân khu chức năng của Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy**

Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy bao gồm 9 khu chức năng:

1. Khu Trung tâm văn hoá, thể thao, giải trí và thương mại; Diện tích: 327,70 ha. Bao gồm các dự án: Bảo tàng nghệ thuật; Bảo tàng suối khoáng - dụng cụ làm đẹp; Bảo tàng kiến trúc và điêu khắc truyền thống; Khu vực trình diễn nghệ thuật đương đại; Tổ hợp dịch vụ với Kiến trúc thích ứng; Các khu vui chơi trẻ em; Rạp chiếu phim; Thư viện trung tâm; Các khoảng trống để cắm trại; Khu biểu diễn ngoài trời; Khu triển lãm văn hoá nghệ thuật; Phòng hoà nhạc; Hệ thống các nhà hát; Khu vực giáo dục phổ thông và dạy nghề; Khu thể thao tổng hợp; Khu vực dân cư hiện hữu; Các câu lạc bộ thể hình, thể dục thẩm mỹ; Các khu trung tâm thương mại, văn phòng; Siêu thị bán buôn; Khu vực tôn giáo di tích; mặt nước; Công viên Trung tâm; Quảng trường Thanh Thủy; Quảng trường, không gian mở, vườn hoa khu vực; Đại lộ Danh Vọng; Bệnh viện; Trung tâm hành chính, chính trị địa phương; Giao thông, bãi đỗ xe và đầu mối hạ tầng.

2. Khu Du lịch chuyên đề; Diện tích: 64,01 ha.

Bao gồm các dự án: các khu phố kiểu Ý, Đức, Pháp, Thụy Sĩ, Phần Lan, Mỹ, Tây Ban Nha, Anh; Nhật Bản, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ; Thái Lan, Ấn Độ; Phố cổ Hà Nội, Hội An; Mặt nước; Công viên và vườn hoa chuyên đề; Trung tâm công cộng, quảng trường; Giao thông, bãi đỗ xe và đầu mối hạ tầng.

3. Khu Biệt thự và Nghỉ dưỡng; Diện tích: 89,01 ha.

Bao gồm các dự án: Các khu biệt thự; Các khu nghỉ dưỡng; Mặt nước; Các khu vực cây xanh cảnh quan; Trung tâm công cộng, quảng trường, vườn hoa; Giao thông, bãi đỗ xe và đầu mối hạ tầng.

4. Khu Tắm khoáng với các chế phẩm thiên nhiên; Diện tích: 41,56 ha.

Bao gồm các dự án: Các khu tắm khoáng với các chế phẩm thiên nhiên; Khu tắm khoáng trên mặt nước; Cây xanh cảnh quan, các khu vực làng xóm; Trung tâm công cộng, quảng trường, vườn hoa; Mặt nước; Giao thông, bãi đỗ xe và đầu mối hạ tầng.

5. Khu Du lịch sinh thái và golf; Diện tích: 843,70 ha.

Bao gồm các dự án: Trung tâm công cộng, quảng trường, vườn hoa; Các khu vực du lịch sinh thái văn hóa bản địa; Làng xóm hiện hữu; Khu vực tôn giáo di tích; Các khu vực dự án du lịch sinh thái; Các khu vực rừng trồng; Khu vực sân golf; Mặt nước; Các khu vực cây xanh cảnh quan; Doanh trại quân đội; Các khu vực nông nghiệp, canh tác hỗ trợ; Lâm viên; Giao thông, bãi đỗ xe và đầu mối hạ tầng.

6. Khu Phim trường; Diện tích: 410,46 ha.

Bao gồm các dự án: Các trường quay; Xưởng dựng phim và ánh sáng; Các khu vực thực hiện hậu kỳ; Hệ thống rạp chiếu phim (2D, 3D và các khu vực chiếu phim khác); Khu vực trường quay văn hóa bản địa; Các khu vực khách sạn, trung tâm thương mại; Văn phòng làm việc; Trường đào tạo điện ảnh; Nhà hát điện ảnh; Bảo tàng điện ảnh; Hồ nước; Cây xanh cảnh quan nền trường quay phim; Nhà thờ; Trung tâm công cộng, quảng trường, vườn hoa; Giao thông, bãi đỗ xe và đầu mối hạ tầng.

7. Khu Dân cư và Đô thị mới; Diện tích: 363,29 ha.

Bao gồm các dự án: Các khu dân cư hiện hữu (tái cấu trúc): Xã La Phù, xã Bảo Yên, xã Sơn Thủy, xã Đoan Hạ, xã Thạch Khoán; Các khu đô thị mới: Xã La Phù, xã Bảo Yên, xã Sơn Thủy, xã Đoan Hạ, xã Thạch Khoán; Khu vực tôn giáo, di tích; Mặt nước; Quảng trường, vườn hoa, cây xanh công viên cây xanh, thể dục thể thao; Trung tâm công cộng và cơ quan; Các công trình trung tâm thương mại và dịch vụ bán lẻ; Giao thông, bãi đỗ xe và đầu mối hạ tầng.

8. Khu vực hạ tầng, quản lý, sản xuất các chế phẩm nước khoáng và các công trình sử dụng chung; Diện tích: 131,94 ha.

Bao gồm các dự án: Các công trình hạ tầng; Các công trình dịch vụ công cộng; Các công trình vệ sinh môi trường; Các bãi đỗ xe tập trung; Mặt nước; Cây xanh cách ly; Khu vực quản lý và khai thác nước khoáng; Trung tâm công cộng, quảng trường, vườn hoa; Giao thông, bãi đỗ xe và đầu mối hạ tầng nội bộ.

9. Các vùng đệm duy trì cảnh quan và bảo vệ nguồn nước; Khu vực nông thôn và trồng rừng; Diện tích: 2.075,36 ha; Bao gồm các dự án: Các khu vực nông nghiệp, canh tác hỗn hợp; Các khu vực lâm viên, du lịch sinh thái, dịch vụ nghỉ dưỡng; Khu vực trồng rừng (hiện hữu); Mặt nước; Khu vực nuôi trồng thủy sản; Nghĩa địa; Doanh trại quân đội; Các khu ở và làng xóm hiện hữu (sắp xếp lại): Xã La Phù, xã Bảo Yên, xã Sơn Thủy, xã Đoan Hạ, xã Thạch Khoán; Các trung tâm công cộng, điểm văn hóa nông thôn: Xã La Phù, xã Bảo Yên, xã Sơn Thủy, xã Đoan Hạ, xã Thạch Khoán; Chợ, điểm dịch vụ bán lẻ, dịch vụ nông nghiệp, nông thôn; Khu vực cây xanh tập trung, cây xanh cách ly; Khu vực tôn giáo, di tích; Giao thông, bãi đỗ xe và đầu mối hạ tầng. Giao thông chung cho toàn khu quy hoạch: 425,52 ha.

#### **Điều 10. Diện tích khu chức năng trong các xã**

1. Xã Thạch Khoán:

Khu Trung tâm văn hoá, thể thao, giải trí và thương mại: 50,48 ha; Khu Biệt thự và Nghỉ dưỡng: 6,23 ha; Khu Phim trường: 408,05 ha; Khu Dân cư và Đô thị mới: 51,83 ha; Khu vực hạ tầng, quản lý, sản xuất các chế phẩm nước khoáng và các công trình sử dụng chung: 26,59 ha; Các vùng đệm duy trì cảnh quan và bảo vệ nguồn nước; Khu vực nông thôn và trồng rừng: 1.051,63 ha; Giao thông chung: 81,63 ha;

2. Xã La Phù:

Khu Trung tâm văn hoá, thể thao, giải trí và thương mại: 127,84 ha; Khu Du lịch chuyên đề: 25,36 ha; Khu Biệt thự và Nghỉ dưỡng: 82,78 ha; Khu Du lịch sinh thái và golf: 425,52 ha; Khu Phim trường: 2,40 ha; Khu Dân cư và Đô thị mới: 29,81ha; Khu vực hạ tầng, quản lý, sản xuất các chế phẩm nước khoáng và các công trình sử dụng chung: 29,79 ha; Các vùng đệm duy trì cảnh quan và bảo vệ nguồn nước; Khu vực nông thôn và trồng rừng: 92,51 ha; Giao thông chung: 108,22 ha;

### 3. Xã Sơn Thủy:

Khu Trung tâm văn hoá, thể thao, giải trí và thương mại: 38,30 ha; Khu Du lịch chuyên đề: 38,65 ha; Khu Tắm khoáng với các chế phẩm thiên nhiên: 41,56 ha; Khu Du lịch sinh thái và golf: 383,60 ha; Khu Dân cư và Đô thị mới: 208,90 ha; Khu vực hạ tầng, quản lý, sản xuất các chế phẩm nước khoáng và các công trình sử dụng chung: 12,50 ha; Các vùng đệm duy trì cảnh quan và bảo vệ nguồn nước; Khu vực nông thôn và trồng rừng: 410,66 ha; Giao thông chung: 107,97 ha;

### 4. Xã Bảo Yên:

Khu Trung tâm văn hoá, thể thao, giải trí và thương mại: 102,63 ha; Khu Du lịch sinh thái và golf: 34,58 ha; Khu Dân cư và Đô thị mới: 53,00 ha; Khu vực hạ tầng, quản lý, sản xuất các chế phẩm nước khoáng và các công trình sử dụng chung: 36,64 ha; Các vùng đệm duy trì cảnh quan và bảo vệ nguồn nước; Khu vực nông thôn và trồng rừng: 177,53 ha; Giao thông chung: 98,67 ha;

### 5. Xã Đoan Hạ:

Khu Trung tâm văn hoá, thể thao, giải trí và thương mại: 0,26 ha; Khu Dân cư và Đô thị mới: 19,75 ha; Khu vực hạ tầng, quản lý, sản xuất các chế phẩm nước khoáng và các công trình sử dụng chung: 26,42 ha; Các vùng đệm duy trì cảnh quan và bảo vệ nguồn nước; Khu vực nông thôn và trồng rừng: 343,02 ha; Giao thông chung: 37,22 ha.

## **Điều 11. Quy hoạch sử dụng đất cho toàn Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy**

Tổng diện tích: 4.772,54 ha. Trong đó:

1. Đất công cộng: 231,13 ha, tỷ lệ: 4,84%
2. Đất ở, đơn vị ở, khu ở: 185,62 ha, tỷ lệ: 3,89 %
3. Đất làng xóm: 477,82 ha, tỷ lệ: 10,01 %
4. Đất nông nghiệp: 361,62 ha, tỷ lệ: 7,58 %
5. Đất công nghiệp: 8,93 ha, tỷ lệ: 0,19 %
6. Đất du lịch nghỉ dưỡng: 327,18 ha, tỷ lệ: 6,86 %
7. Đất nghĩa địa: 32,89 ha, tỷ lệ: 0,69 %
8. Đất quân sự: 3,17 ha, tỷ lệ: 0,07 %
9. Đất tôn giáo, di tích: 17,62 ha, tỷ lệ: 0,37 %

10. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 651,60 ha, tỷ lệ: 13,65 %
11. Đất lâm nghiệp: 1.082,75 ha, tỷ lệ: 22,69 %
12. Mặt nước: 445,47 ha, tỷ lệ: 9,33 %
13. Đất cây xanh cách ly: 73,03 ha, tỷ lệ: 1,53 %
14. Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: 324,80 ha, tỷ lệ: 6,81 %
15. Đất cây xanh cảnh quan: 247,28 ha, tỷ lệ: 5,18 %
16. Đất dịch vụ thương mại: 301,64 ha, tỷ lệ: 6,32 %

**Điều 12. Quy hoạch sử dụng đất cho các khu chức năng**

A) Khu trung tâm văn hoá, thể thao, giải trí và thương mại

Tổng diện tích đất khu chức năng: 327,70 ha. Trong đó:

1. Đất công cộng: 137,22 ha, tỷ lệ: 41,87 %;
2. Đất ở, đơn vị ở, khu ở: 10,48 ha, tỷ lệ: 3,20 %;
3. Đất tôn giáo, di tích: 4,26 ha, tỷ lệ: 1,30 %;
4. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 19,66 ha, tỷ lệ: 6,00 %;
5. Mặt nước: 17,12 ha, tỷ lệ: 5,22 %;
6. Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: 50,34 ha, tỷ lệ: 15,36 %;
7. Đất dịch vụ, thương mại: 88,63 ha, tỷ lệ: 27,05 %;

B) Khu du lịch chuyên đề

Tổng diện tích đất khu chức năng: 64,01 ha. Trong đó:

1. Đất công cộng: 1,08 ha, tỷ lệ: 1,69 %;
2. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 1,93 ha, tỷ lệ: 3,01 %;
3. Mặt nước: 19,68 ha, tỷ lệ: 30,75 %;
4. Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: 13,49 ha, tỷ lệ: 21,07 %;
5. Đất dịch vụ, thương mại: 27,83 ha, tỷ lệ: 43,48 %;

C) Khu biệt thự và nghỉ dưỡng

Tổng diện tích đất khu chức năng: 89,01 ha. Trong đó:

1. Đất công cộng: 2,79 ha, tỷ lệ: 3,14 %;
2. Đất ở, đơn vị ở, khu ở: 32,60 ha, tỷ lệ: 36,62%;
3. Đất du lịch, nghỉ dưỡng: 19,45 ha, tỷ lệ: 21,85 %;
4. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 1,64 ha, tỷ lệ: 1,85 %;
5. Mặt nước: 29,03 ha, tỷ lệ: 32,61%;
6. Đất cây xanh cảnh quan: 3,50 ha, tỷ lệ: 3,93 %;

D) Khu Tắm khoáng với các chế phẩm thiên nhiên

Tổng diện tích đất khu chức năng: 41,56 ha. Trong đó :

1. Đất công cộng: 1,65 ha, tỷ lệ: 3,97 %;
2. Đất du lịch, nghỉ dưỡng: 10,82 ha, tỷ lệ: 26,04 %;
3. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 0,10 ha, tỷ lệ: 0,25%;
4. Mặt nước: 18,23 ha, tỷ lệ: 43,85%;
5. Đất cây xanh cảnh quan: 10,76 ha, tỷ lệ: 25,89 %;

E) Khu du lịch sinh thái và golf

Tổng diện tích đất khu chức năng: 843,70. Trong đó:

1. Đất công cộng: 1,29 ha, tỷ lệ: 0,15 %;
2. Đất làng xóm: 44,79 ha, tỷ lệ: 5,31 %;
3. Đất nông nghiệp: 26,05 ha, tỷ lệ: 3,09 %;
4. Đất du lịch, nghỉ dưỡng: 184,47 ha, tỷ lệ: 21,86 %;
5. Đất quân sự: 0,57 ha, tỷ lệ: 0,07 %;
6. Đất tôn giáo di tích: 0,92 ha, tỷ lệ: 0,11 %;
7. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 8,60 ha, tỷ lệ: 1,02 %;
8. Đất lâm nghiệp: 197,57 ha, tỷ lệ: 23,42 %;
9. Mặt nước: 59,30 ha, tỷ lệ: 7,03 %;
10. Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: 232,77 ha, tỷ lệ: 27,59 %;
11. Đất cây xanh cảnh quan: 7,80 ha, tỷ lệ: 0,92 %;
12. Đất dịch vụ, thương mại: 79,56 ha, tỷ lệ: 9,43 %;

F) Khu phim trường

Tổng diện tích đất khu chức năng: 410,46 ha. Trong đó:

1. Đất công cộng: 39,26 ha, tỷ lệ: 9,57 %;
2. Đất tôn giáo, di tích: 4,67 ha, tỷ lệ: 1,14 %;
3. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 37,98 ha, tỷ lệ: 9,25 %;
4. Mặt nước: 33,85 ha, tỷ lệ: 8,25 %;
5. Đất cây xanh cảnh quan: 225,22 ha, tỷ lệ: 54,87 %;
6. Đất dịch vụ, thương mại: 69,46 ha, tỷ lệ: 16,92 %;

G) Khu dân cư và đô thị mới

Tổng diện tích đất khu chức năng: 363,29 ha. Trong đó:

1. Đất công cộng: 27,94 ha, tỷ lệ: 7,69 %;
2. Đất ở, đơn vị ở, khu ở: 142,54 ha, tỷ lệ: 39,24 %;
3. Đất làng xóm: 95,54 ha, tỷ lệ: 26,30 %;

4. Đất tôn giáo, di tích: 4,82 ha, tỷ lệ: 1,33 %;
5. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 43,42 ha, tỷ lệ: 11,95 %;
6. Mặt nước: 9,77 ha, tỷ lệ: 2,69 %;
7. Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: 28,20 ha, tỷ lệ: 7,76 %;
8. Đất dịch vụ, thương mại: 11,05 ha, tỷ lệ: 3,04 %;

H) Khu vực hạ tầng quản lý, sản xuất các chế phẩm nước khoáng và các công trình sử dụng chung

Tổng diện tích đất khu chức năng: 131,94 ha. Trong đó:

1. Đất công cộng: 2,32 ha, tỷ lệ: 1,76 %;
2. Đất công nghiệp: 8,93 ha, tỷ lệ: 6,77 %;
3. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 85,08 ha, tỷ lệ: 64,48 %;
4. Mặt nước: 2,93 ha, tỷ lệ: 2,22 %;
5. Đất cây xanh cách ly: 22,74 ha, tỷ lệ: 17,23 %;
6. Đất dịch vụ, thương mại: 9,95 ha, tỷ lệ: 7,54 %;

I) Các vùng đệm duy trì cảnh quan và bảo vệ nguồn nước; Khu vực nông thôn và trồng rừng

Tổng diện tích đất khu chức năng: 2.075,36 ha. Trong đó:

1. Đất công cộng: 17,58 ha, tỷ lệ: 0,85 %;
2. Đất làng xóm: 337,48 ha, tỷ lệ: 16,26 %;
3. Đất nông nghiệp: 335,57 ha, tỷ lệ: 16,17 %;
4. Đất du lịch, nghỉ dưỡng: 112,43 ha, tỷ lệ: 5,42 %;
5. Đất nghĩa địa: 32,89 ha, tỷ lệ: 1,58 %;
6. Đất quân sự: 2,60 ha, tỷ lệ: 0,13 %;
7. Đất tôn giáo, di tích: 2,94 ha, tỷ lệ: 0,14 %;
8. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 27,67 ha, tỷ lệ: 1,33 %;
9. Đất lâm nghiệp: 885,18 ha, tỷ lệ: 42,65 %;
10. Mặt nước: 255,56 ha, tỷ lệ: 12,31 %;
11. Đất cây xanh cách ly: 50,29 ha, tỷ lệ: 2,42 %;
12. Đất dịch vụ, thương mại: 15,16 ha, tỷ lệ: 0,73 %;

J) Giao thông chung:

Đất giao thông: 425,52 ha

**Điều 13. Quy hoạch sử dụng đất cho các xã**



## I. Xã La Phù:

1. Đất công cộng: 46,79 ha;
2. Đất ở, đơn vị ở, khu ở: 63,00 ha;
3. Đất làng xóm: 37,82 ha;
4. Đất nông nghiệp: 6,19 ha;
5. Đất du lịch nghỉ dưỡng: 136,02 ha;
6. Đất quân sự: 0,57 ha;
7. Đất tôn giáo, di tích: 2,39 ha;
8. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 151,08 ha;
9. Đất lâm nghiệp: 233,13 ha;
10. Mặt nước: 94,26 ha;
11. Đất cây xanh cách ly: 5,43 ha;
12. Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: 24,80 ha;
13. Đất cây xanh cảnh quan: 3,42 ha;
14. Đất dịch vụ thương mại: 119,35 ha;

## II. Xã Sơn Thủy:

1. Đất công cộng: 43,18 ha;
2. Đất ở, đơn vị ở, khu ở: 70,70 ha;
3. Đất làng xóm: 226,37 ha;
4. Đất nông nghiệp: 40,87 ha;
5. Đất du lịch nghỉ dưỡng: 75,01 ha;
6. Đất nghĩa địa: 25,23 ha;
7. Đất quân sự: 2,60 ha;
8. Đất tôn giáo, di tích: 3,91 ha;
9. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 155,98 ha;
10. Đất lâm nghiệp: 165,14 ha;
11. Mặt nước: 76,92 ha;
12. Đất cây xanh cách ly: 40,70 ha;
13. Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: 264,81 ha;
14. Đất cây xanh cảnh quan: 18,56 ha; Đất dịch vụ thương mại: 32,18 ha;

## III. Xã Bảo Yên:

1. Đất công cộng: 55,37 ha;
2. Đất ở, đơn vị ở, khu ở: 12,92 ha;

3. Đất làng xóm: 47,76 ha;
4. Đất nông nghiệp: 72,38 ha;
5. Đất công nghiệp: 8,93 ha;
6. Đất du lịch nghỉ dưỡng: 3,03 ha;
7. Đất tôn giáo, di tích: 3,71 ha;
8. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 113,89 ha;
9. Mặt nước: 102,04 ha;
10. Đất cây xanh cách ly: 6,52 ha;
11. Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: 30,72 ha;
12. Đất dịch vụ thương mại: 45,79 ha;

#### IV. Xã Đoan Hạ:

1. Đất công cộng: 9,76 ha;
2. Đất làng xóm: 37,40 ha;
3. Đất nông nghiệp: 157,38 ha;
4. Đất tôn giáo, di tích: 1,96 ha;
5. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 50,59 ha;
6. Mặt nước: 135,21 ha;
7. Đất cây xanh cách ly: 20,37 ha;
8. Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: 3,64 ha;
9. Đất dịch vụ thương mại: 10,34 ha;

#### V. Xã Thạch Khoán:

1. Đất công cộng: 76,03 ha;
2. Đất ở, đơn vị ở, khu ở: 39,01 ha;
3. Đất làng xóm: 128,47 ha;
4. Đất nông nghiệp: 84,80 ha;
5. Đất du lịch nghỉ dưỡng: 113,11 ha;
6. Đất nghĩa địa: 7,66 ha;
7. Đất tôn giáo, di tích: 5,66 ha;
8. Đất giao thông, đầu mối hạ tầng: 180,07 ha;
9. Đất lâm nghiệp: 684,49 ha; Mặt nước: 37,04 ha;
10. Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: 0,84 ha;
11. Đất cây xanh cảnh quan: 225,30 ha;
12. Đất dịch vụ thương mại: 93,98 ha.

**Điều 14. Định hướng phát triển đô thị**

1. Việc triển khai xây dựng Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy cần duy trì một cấu trúc không gian đô thị du lịch gắn kết với phát triển nông thôn, nông nghiệp, cải thiện đời sống cho nông dân; phải tạo ra được một diện mạo đặc trưng hài hòa với các điều kiện tự nhiên sẵn có và có khả năng thích ứng với những biến động, phát triển bền vững phù hợp với các kế hoạch ngắn, trung và dài hạn;

2. Các Quy hoạch chi tiết và Dự án đầu tư xây dựng trong Khu Du lịch nước khoáng Thanh Thủy phải gắn kết chặt chẽ với định hướng phát triển du lịch ở trong khu vực và cả nước, lấy sản phẩm nước khoáng làm chủ đề liên kết hệ thống, cung cấp các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi, giải trí, đa dạng, phong phú, đặc thù hấp dẫn du khách; Bảo tồn cảnh quan hướng sông Đà và núi Tản Viên;

3. Quá trình đề xuất các ý tưởng và thực hiện quy hoạch chi tiết, thiết kế dự án phải thể hiện tính chất khác biệt của Khu Du lịch, tương xứng với trình độ quốc gia và quốc tế, đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước và nước ngoài. Kết nối không gian Khu Du lịch với các điểm di tích lịch sử, văn hóa và cảnh quan thiên nhiên, nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng du lịch văn hóa lịch sử trong khu vực;

4. Việc phát triển Khu Du lịch phải trở thành tác nhân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng theo hướng du lịch, dịch vụ; tạo hạt nhân phát triển đô thị, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân; đảm bảo phát triển bền vững môi trường sinh thái. Sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, lập lại trật tự hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước khoáng và đảm bảo an ninh - quốc phòng;

5. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào Khu Du lịch theo quy hoạch, ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược, chú trọng đầu tư đồng bộ, hiệu quả, thân thiện với môi trường;